

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ TRONG NGHIÊN CỨU DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ: TỔNG QUAN VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Lê Châu Kim Khánh

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Email: lckkhanh@hueuni.edu.vn.

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ giáo dục, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận và sử dụng công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ ngày càng trở nên quan trọng. Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) được xem là một trong những khung lý thuyết phổ biến nhất để giải thích hành vi sử dụng công nghệ của người dùng. Bài báo này tổng quan tường thuật các nghiên cứu ứng dụng TAM trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, tập trung vào các công nghệ như hệ thống quản lý học tập, học tập có sự hỗ trợ của các thiết bị di động, mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số định hướng nghiên cứu trong tương lai nhằm mở rộng ứng dụng của TAM trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ thời đại số.

Từ khóa: TAM, chấp nhận công nghệ, dạy học ngoại ngữ, học tập số, trí tuệ nhân tạo.

Nhận bài: 01/6/2026; **Biên tập:** 02/6/2026; **Phản biện:** 08/6/2026; **Duyệt đăng:** 15/6/2026.

1. Mở đầu

Sự phát triển của công nghệ số đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là dạy và học ngoại ngữ. Các công nghệ như hệ thống quản lý học tập (Learning Management Systems - LMS), ứng dụng học tập trên thiết bị di động, mạng xã hội và gần đây là trí tuệ nhân tạo (AI) đã mở rộng cơ hội học tập vượt ra ngoài phạm vi lớp học truyền thống. Trong bối cảnh đó, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận và sử dụng công nghệ của người học và giáo viên trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng.

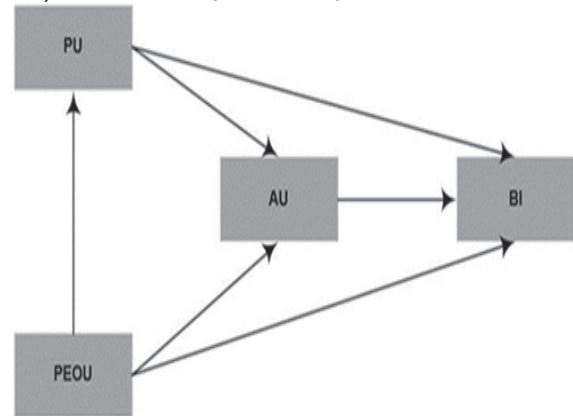
Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) do Davis (1989) đề xuất là một trong những khung lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất để giải thích và dự đoán hành vi chấp nhận công nghệ của người dùng. Với ưu điểm về tính đơn giản, khả năng ứng dụng linh hoạt và hiệu quả trong việc dự đoán ý định sử dụng công nghệ, TAM đã được vận dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, trong đó có dạy và học ngoại ngữ. Nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực này, bài báo tiến hành tổng quan tường thuật các nghiên cứu tiêu biểu về ứng dụng TAM trong dạy và học ngoại ngữ. Các tài liệu được lựa chọn từ các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín như Scopus, Web of Science và Google Scholar, tập trung vào giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2025. Trên cơ sở phân tích các nghiên cứu đã công bố, bài báo thảo luận những kết quả nổi bật, chỉ ra các hạn chế của mô hình trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ và đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan về mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM)

Mô hình Chấp nhận Công nghệ TAM được phát

triển dựa trên Thuyết Hành động Hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) của Fishbein và Ajzen (1975). Mô hình được minh họa như sau:



Hình 1. Mô hình Chấp nhận Công nghệ TAM

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) do Davis (1989) đề xuất nhằm giải thích và dự đoán mức độ chấp nhận cũng như sử dụng các công nghệ mới của người dùng. Mô hình cho rằng quá trình chấp nhận công nghệ chịu ảnh hưởng bởi bốn yếu tố chính: Nhận thức về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use - PEOU), Nhận thức về tính hữu ích (Perceived Usefulness - PU), Thái độ đối với việc sử dụng (Attitude toward Use - AU) và Ý định hành vi sử dụng (Behavioral Intention - BI). Trong đó, PEOU phản ánh mức độ người dùng cảm nhận rằng việc sử dụng công nghệ không đòi hỏi nhiều nỗ lực, còn PU thể hiện mức độ người dùng tin rằng công nghệ sẽ giúp nâng cao hiệu quả công việc hoặc học tập. Hai yếu tố này tác động đến thái độ của người dùng đối với công nghệ, từ đó ảnh hưởng đến ý định sử dụng và cuối cùng là hành vi sử dụng thực tế.

TAM đặc biệt nhấn mạnh vai trò trung tâm của PU và PEOU như hai thành phần nhận thức cốt lõi

quyết định sự chấp nhận công nghệ. PU và PEOU đại diện cho khía cạnh nhận thức, trong khi thái độ phản ánh khía cạnh cảm xúc của người dùng trong quá trình tiếp nhận công nghệ (Davis, 1989). Nhờ khả năng giải thích hiệu quả hành vi sử dụng công nghệ trong nhiều bối cảnh khác nhau, TAM đã trở thành một trong những khung lý thuyết được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về giáo dục, đặc biệt là lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của công nghệ.

2.2. Ứng dụng của TAM trong nghiên cứu dạy và học ngoại ngữ

a. Hệ thống quản lý học tập (LMS)

Nhiều nghiên cứu đã vận dụng Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) để đánh giá mức độ chấp nhận và sử dụng các hệ thống quản lý học tập (Learning Management Systems - LMS) như Moodle, Google Classroom, Blackboard và Canvas. Kết quả nhìn chung cho thấy người học có xu hướng sử dụng các nền tảng này khi họ nhận thấy hệ thống mang lại lợi ích thiết thực cho quá trình học tập và có giao diện dễ sử dụng, thuận tiện trong thao tác.

Trong lĩnh vực dạy và học tiếng Anh, nghiên cứu của Agustin (2025) cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực đối với việc học tiếng Anh thông qua hệ thống LMS. Người học đánh giá cao cả tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng (PEOU) của nền tảng, từ đó hình thành thái độ tích cực và ý định tiếp tục sử dụng LMS trong tương lai. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng LMS giúp người học tiếp cận tài liệu một cách linh hoạt, tăng cường mức độ tham gia vào các hoạt động học tập và hỗ trợ hiệu quả cho quá trình tự học. Những phát hiện này không chỉ khẳng định giá trị của mô hình TAM trong việc lý giải sự chấp nhận công nghệ trong bối cảnh học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL), mà còn nhấn mạnh vai trò của việc thiết kế và triển khai các hệ thống LMS theo định hướng sự phạm nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập ngôn ngữ.

b. Học tập ngôn ngữ bằng các thiết bị di động (Mobile-Assisted Language Learning - MALL)

Điện thoại thông minh đã thực sự cách mạng hóa việc học ngoại ngữ, chuyển đổi quá trình tiếp thu ngôn ngữ từ các phương pháp truyền thống sang mô hình học tập di động (Mobile-Assisted Language Learning - MALL) linh hoạt và cá nhân hóa. Nghiên cứu của Azli và cộng sự (2018) cho thấy người tham gia có nhận thức tích cực đối với việc sử dụng MALL trong học tập ngôn ngữ. Đa số người được khảo sát đánh giá cao cả tính hữu ích cảm nhận (Perceived Usefulness - PU) và tính dễ sử dụng cảm nhận (Perceived Ease of Use - PEOU) của các công cụ học tập trên thiết bị di động. Họ tin rằng MALL có khả năng hỗ trợ và nâng cao hiệu quả của quá trình dạy và học tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy người học sẵn sàng chấp nhận công nghệ này như một phương tiện học tập linh hoạt, góp phần thúc đẩy việc học

tiếng Anh tự chủ và tăng cường tương tác ngoài môi trường lớp học. Những phát hiện này mang lại hàm ý quan trọng cho các nhà giáo dục và nhà phát triển chương trình đào tạo trong việc tích hợp thiết bị di động vào hoạt động giảng dạy, đồng thời khẳng định tiềm năng của MALL như một công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (ESL).

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu đã áp dụng Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) để đánh giá mức độ chấp nhận các ứng dụng học tập như Duolingo (Ünal & Güngör, 2021), Busuu (AIDakhil, & AlFadda, 2022). Các nghiên cứu này cho thấy người học có xu hướng sử dụng các ứng dụng khi họ nhận thấy chúng vừa hữu ích cho việc học ngôn ngữ vừa dễ dàng thao tác và sử dụng.

c. Mạng xã hội trong học ngoại ngữ

Sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội như Facebook, YouTube và TikTok đã tạo nhiều cơ hội cho dạy và học ngoại ngữ. Các nền tảng này cung cấp nguồn học liệu phong phú, môi trường tương tác linh hoạt và hỗ trợ người học tăng cường thực hành ngôn ngữ. Nhiều nghiên cứu cho thấy người học đánh giá cao tính tiện lợi, khả năng tương tác và hiệu quả học tập mà mạng xã hội mang lại.

Facebook là một trong những nền tảng được nghiên cứu nhiều nhất thông qua Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM). Praveena và Thomas (2014) mở rộng TAM bằng cách bổ sung yếu tố sự thích thú cảm nhận, cho thấy ngoài tính hữu ích và tính dễ sử dụng, yếu tố cảm xúc cũng ảnh hưởng mạnh đến thái độ và ý định tiếp tục sử dụng Facebook, qua đó khẳng định giá trị của TAM trong nghiên cứu hành vi sử dụng công nghệ.

Đối với YouTube, Rashid (2025) cho thấy tính dễ sử dụng cảm nhận (PEOU) tác động tích cực đến tính hữu ích cảm nhận (PU) và cả hai đều ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng YouTube trong học ngoại ngữ. Kết quả khẳng định YouTube là công cụ hỗ trợ học ngoại ngữ hiệu quả, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc tích hợp các nền tảng mạng xã hội vào giảng dạy và học tập ngoại ngữ ở bậc đại học.

d. Trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học ngoại ngữ

Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) như ChatGPT, Gemini, Copilot và Grammarly AI đã tạo ra những cơ hội mới trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ. Với khả năng hỗ trợ tạo nội dung, phản hồi ngôn ngữ theo thời gian thực và cá nhân hóa quá trình học tập, các công cụ này ngày càng thu hút sự quan tâm của cả người học lẫn giáo viên. Trong bối cảnh đó, nhiều nghiên cứu đã vận dụng Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận và ý định sử dụng các công cụ AI trong học tập và giảng dạy ngoại ngữ.

Kết quả nghiên cứu của Yang và cộng sự (2024) cho thấy người học nhìn chung có nhận thức tích cực

và mức độ chấp nhận cao đối với trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative Artificial Intelligence – GAI) trong học ngôn ngữ. Cụ thể, 60,09% sinh viên hoàn toàn đồng ý rằng GAI giúp họ hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhanh hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả và năng suất làm việc. Về tính dễ sử dụng, hơn một nửa số người tham gia khảo sát (51,96%) hoàn toàn đồng ý rằng việc tương tác với GAI rõ ràng, dễ hiểu và thuận tiện. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy 55,87% sinh viên không chuyên ngữ sẵn sàng giới thiệu GAI cho người khác sử dụng trong học ngôn ngữ. Nhiều người học cho biết họ đã tích hợp GAI vào hoạt động học tập hằng ngày và có ý định tiếp tục sử dụng công nghệ này trong tương lai. Những phát hiện này khẳng định vai trò quan trọng của nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng trong việc thúc đẩy sự chấp nhận các công cụ AI, đồng thời cho thấy tiềm năng to lớn của GAI trong việc hỗ trợ học tập ngoại ngữ trong bối cảnh giáo dục số hiện nay.

Một nghiên cứu khác của Ma (2025) xem xét mức độ chấp nhận trí tuệ nhân tạo tạo sinh trong học tập tiếng Anh của sinh viên sau đại học tại Trung Quốc thông qua việc vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng. Kết quả cho thấy tính đổi mới cá nhân, chuẩn mực chủ quan và niềm tin là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận và sử dụng GAI. Đồng thời, nhận thức về tính dễ sử dụng và nhận thức về tính hữu ích cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định sử dụng công nghệ này. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc thúc đẩy tinh thần đổi mới, tăng cường sự hỗ trợ từ môi trường xã hội, xây dựng niềm tin vào công nghệ và phát triển hạ tầng kỹ thuật phù hợp có thể góp phần nâng cao hiệu quả tích hợp GenAI trong giáo dục. Các phát hiện không chỉ mở rộng hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận GenAI mà còn cung cấp những hàm ý quan trọng cho việc ứng dụng công nghệ này trong dạy và học tiếng Anh, đặc biệt trong bối cảnh người học sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ.

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã áp dụng TAM trong LMS và MALL, các nghiên cứu về mạng xã hội như TikTok, GenAI vẫn còn hạn chế. Đồng thời, phần lớn nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang và tập trung vào sinh viên đại học, cho thấy nhu cầu mở rộng đối tượng và bối cảnh nghiên cứu trong tương lai.

2.3. Hạn chế của mô hình TAM trong nghiên cứu ngoại ngữ

Thứ nhất, mô hình tập trung chủ yếu vào các yếu tố nhận thức và chưa xem xét đầy đủ các yếu tố xã hội, cảm xúc và bối cảnh học tập. Trong giáo dục ngoại ngữ, các yếu tố như động lực học tập, lo âu ngoại ngữ, năng lực công nghệ và ảnh hưởng của giáo viên có thể tác động đáng kể đến hành vi sử dụng công nghệ.

Thứ hai, mô hình TAM vẫn còn những hạn chế trong việc lý giải đầy đủ các yếu tố liên quan đến trải nghiệm học tập và mức độ gắn kết của người học. Trong môi trường học tập số hiện nay, nơi các nền

tảng giáo dục ngày càng kết hợp các yếu tố giải trí, tương tác và kết nối xã hội, những yếu tố như sự thích thú khi sử dụng (perceived enjoyment) và mức độ tham gia của người học (engagement) đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định sử dụng công nghệ. Do đó, để nâng cao khả năng giải thích và dự đoán hành vi chấp nhận công nghệ, nhiều nghiên cứu đã mở rộng TAM bằng cách bổ sung các biến ngoại lai hoặc kết hợp với các khung lý thuyết khác phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Cuối cùng, sự phát triển nhanh chóng của AI đặt ra những thách thức mới mà mô hình TAM truyền thống chưa phản ánh đầy đủ, chẳng hạn như niềm tin vào AI (trust in AI), nhận thức về rủi ro (perceived risk) và các vấn đề đạo đức (ethical concerns).

2.4. Định hướng nghiên cứu trong tương lai

Dựa trên kết quả tổng hợp các nghiên cứu trước đây, có thể thấy việc ứng dụng mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) trong dạy và học ngoại ngữ vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển. Trước hết, các nghiên cứu tương lai cần mở rộng nền tảng lý thuyết của TAM thông qua việc kết hợp với các mô hình và lý thuyết khác như UTAUT, Thuyết Tự quyết (SDT) hay Thuyết Kỳ vọng - Giá trị nhằm giải thích toàn diện hơn vai trò của các yếu tố nhận thức, động cơ cá nhân và bối cảnh xã hội đối với hành vi chấp nhận công nghệ.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của AI đặt ra yêu cầu xây dựng các mô hình nghiên cứu tích hợp hoặc các khung lý thuyết chuyên biệt nhằm giải thích tốt hơn hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ này. Ngoài các biến cốt lõi của TAM, các nghiên cứu cần xem xét thêm những yếu tố như niềm tin vào AI, nhận thức về rủi ro, quyền riêng tư dữ liệu, tính minh bạch của hệ thống và các vấn đề đạo đức. Việc triển khai các nghiên cứu dọc hoặc nghiên cứu so sánh giữa các nhóm đối tượng và bối cảnh giáo dục khác nhau cũng sẽ giúp làm rõ sự thay đổi trong nhận thức và hành vi sử dụng công nghệ theo thời gian.

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác là tăng cường khảo sát đối tượng giáo viên ngoại ngữ. Trong khi phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào người học, giáo viên lại là nhân tố quyết định trong việc lựa chọn, tích hợp và triển khai công nghệ vào thực tiễn giảng dạy. Do đó, việc tìm hiểu nhận thức, thái độ, năng lực số và ý định sử dụng công nghệ của giáo viên sẽ góp phần cung cấp những bằng chứng thực tiễn quan trọng cho quá trình chuyển đổi số trong giáo dục ngoại ngữ.

Cuối cùng, các nghiên cứu tương lai nên ưu tiên áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods) nhằm khai thác đồng thời thế mạnh của dữ liệu định lượng và định tính. Trong khi các phương pháp định lượng giúp kiểm định các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình TAM, dữ liệu định tính có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về trải nghiệm, cảm nhận và các yếu tố bối cảnh tác động đến việc sử dụng công nghệ. Cách tiếp cận này sẽ góp phần xây dựng một bức tranh

toàn diện hơn về quá trình chấp nhận công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ.

3. Kết luận

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) đã khẳng định vai trò là một trong những khung lý thuyết quan trọng trong việc giải thích và dự đoán hành vi sử dụng công nghệ trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ. Kết quả từ nhiều nghiên cứu cho thấy nhận thức về tính hữu ích (PU) và nhận thức về tính dễ sử dụng (PEOU) là hai yếu tố then chốt tác động đến thái độ, ý định và hành vi sử dụng công nghệ của cả người học và giáo viên.

Mặc dù vậy, để phản ánh đầy đủ hơn tính phức tạp của hành vi chấp nhận công nghệ trong bối cảnh giáo dục hiện đại, cần có thêm nhiều nghiên cứu mở rộng TAM bằng cách tích hợp các yếu tố tâm lý, xã hội và bối cảnh học tập. Đồng thời, việc áp dụng mô hình trong các môi trường công nghệ mới và trên các nhóm đối tượng khác nhau sẽ góp phần làm phong phú cơ sở lý luận, cũng như cung cấp những bằng chứng thực tiễn có giá trị cho việc triển khai công nghệ hiệu quả trong dạy và học ngoại ngữ. ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Agustin, A. (2025). Exploring EFL Students' Perceptions of LMS-Based English Learning Through the Technology Acceptance Model. LIMEEMAS: Jurnal Ilmiah Pendidikan, 3 (2), 56 - 65.
- [2]. AlDakhil, M., & AlFadda, H. (2022). EFL Learners' Perceptions Regarding the Use of Busuu Application in Language Learning: Evaluating the Technology Acceptance Model (TAM). English Language Teaching, 15 (1), 1 - 15.
- [3]. Azli, W. U. A. W., Shah, P. M., & Mohamad, M. (2018). Perception on the usage of mobile assisted language learning (MALL) in English as a second language (ESL) learning among vocational college students. Creative Education, 9 (01), 84 - 98.
- [4]. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. MIS quarterly, 13 (3), 319-340.
- [5]. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research. Reading, MA: Addison-Wesley.
- [6]. Ma, M. (2025). Exploring the acceptance of generative artificial intelligence for language learning among EFL postgraduate students: An extended TAM approach. International Journal of Applied Linguistics, 35 (1), 91 - 108.
- [7]. Praveena, K., & Thomas, S. (2014). Continuance intention to use Facebook: A study of perceived enjoyment and TAM. Bonfring International Journal of Industrial Engineering and Management Science, 4 (1), 24.
- [8]. Rashid, S. (2025). Modelling YouTube assisted language learning (YALL) adoption in EFL learning: A technology acceptance model (TAM) and theory of planned behavior (TPB) approach. Contemporary Educational Technology, 17 (4), ep614.
- [9]. Ünal, E., & Güngör, F. (2021). The continuance intention of users toward mobile assisted language learning: The case of DuoLingo. Asian Journal of Distance Education, 16 (2).
- [10]. Yang, Y., Sun, H., Chai, Z., Jiang, G., & Estigoy, E. (2024). Usefulness, ease-of-use, and acceptance towards generative AI in language learning of non-language majors: a TAM-based Study. Int. J. Adv. Eng. Res. Sci, 11 (06).

APPLYING THE TECHNOLOGY ACCEPTANCE MODEL IN FOREIGN LANGUAGE TEACHING AND LEARNING RESEARCH: A REVIEW AND FUTURE RESEARCH DIRECTIONS

Le Chau Kim Khanh

University of Foreign Languages and International Studies, Hue University
Email: lckkhanh@hueuni.edu.vn.

Abstract: In the context of digital transformation and the rapid advancement of educational technologies, understanding the factors that influence technology acceptance and use in foreign language teaching and learning has become increasingly important. The Technology Acceptance Model (TAM) is widely recognized as one of the most influential theoretical frameworks for explaining users' technology acceptance and usage behavior. This paper provides a narrative review of studies applying TAM in the field of foreign language teaching and learning, with particular attention to technologies such as learning management systems, mobile-assisted language learning, social media, and artificial intelligence. Based on this review, the paper proposes several directions for future research to further expand the application of TAM in the context of foreign language education in the digital era.

Keywords: Technology Acceptance Model (TAM), technology acceptance, foreign language teaching and learning, digital learning; artificial intelligence.

MỤC LỤC

Số Đặc biệt 5 (tháng 7/2026)

NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN - THEORETICAL RESEARCH

1. **Hồ Thu Giang.** Quyết định số 2486/QĐ-TTg - Bước đột phá cho phát triển công nghiệp văn hóa trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc - Decision No. 2486/QĐ-TTg: A Strategic Breakthrough for the Development of Vietnam's Cultural Industries in the Nation's New Era of Growth. 1
2. **TS. Trương Việt Khánh Trang.** Đổi mới tư duy quản trị nhà trường theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW: Từ quản lý hành chính sang quản trị kiến tạo - Transforming School Governance in the Spirit of Resolution No. 71-NQ/TW: From Administrative Management to Transformative Governance. 5
3. **Trần Mộng Nghi - Võ Phú Hữu.** Chủ động học tập tư tưởng Hồ Chí Minh trên nền tảng công nghệ số "thách thức và cơ hội" - Proactive Learning of Ho Chi Minh Thought on Digital Technology Platforms "Challenges and Opportunities". 10

4. **TS. Vũ Thị Hoà.** Từ chuẩn hóa trình độ đến chuẩn hóa năng lực: Yêu cầu phát triển giảng viên trường Chính trị tỉnh, thành phố hiện nay - From Qualification Standardization to Competency Standardization: Contemporary Requirements for Faculty Development in Provincial Political Schools. 14
5. **TS. Hồ Thị Dung - Nguyễn Tiền Đám.** Sự cần thiết ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - The Need for Applying Information Technology in Teaching the History of the Communist Party of Vietnam. 18
6. **Võ Phú Hữu - Trần Mộng Nghi.** Vai trò của triết học trong việc rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn giáo dục khoa học - công nghệ - The Role of Philosophy in Bridging the Gap Between Theory and Practice in Science and Technology Education. 23

NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI SÁNG TẠO - RESEARCHING CREATIVE INNOVATION

7. **TS. Nguyễn Đức Thắng - Ly Bạch Mai.** Ứng dụng phần mềm Canva cải thiện hiệu quả giáo dục giới tính cho trẻ mầm non 5 - 6 tuổi ở một số trường mầm non xã Lũng Tám, tỉnh Tuyên Quang - Applying Canva to Improve the Effectiveness of Sex Education for Preschool Children Aged 5 - 6 in Selected Preschools in Lung Tam Commune, Tuyen Quang Province. 27
8. **Mai Lê Quê Anh - Đặng Thị Yên Nhi.** Phát triển vốn từ biểu cảm cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện sáng tạo - Developing Expressive Vocabulary for Children Aged 5 - 6 Through Creative Storytelling Activities. 32
9. **Nguyễn Thị Ngọc Diệp - PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn - TS. Đặng Văn Thành.** Vận dụng quy trình thiết kế kỹ thuật trong tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi - Applying the Engineering Design Process in Organizing Visual Arts Activities for Children Aged 5 - 6. 38
10. **Nguyễn Hoàng Thanh Phương.** Chuyển đổi số trong giáo dục mầm non: thực tiễn từ Trường Mầm non Sen Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh - Digital Transformation in Early Childhood Education: Practices from Sen Hong Preschool, Ho Chi Minh City. 42
11. **Tôn Nữ Diệu Hằng.** Phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm - Developing Aesthetic Competence in Preschool Children Through Visual Arts Activities from a Child-Centered Education Perspective. 46
12. **PGS.TS. Nguyễn Văn Tứ - Trần Thị Mỹ Tiên.** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học môn toán lớp 3 theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Applying Artificial Intelligence in Teaching Mathematics to Grade 3 According to the 2018 General Education Program. 51
13. **TS. Ngô Tuyết Phượng.** Quy trình thiết kế Infographic trong dạy học kể chuyện cho học sinh lớp Ba - The Infographic Design Process for Teaching Storytelling to Third-Grade Students. 55
14. **Phan Nguyễn Hồng Diễm.** Áp dụng trò chơi giúp học tốt tiếng Anh cho học sinh lớp 5 - Applying Games to Enhance English Learning for Fifth-Grade Students. 61
15. **Đoàn Thị Mỹ Linh - Triệu Minh Quyên.** Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm vào dạy học môn Đạo đức cho học sinh tiểu học - Applying the Experiential Learning Model in Teaching Moral Education to Primary School Students. 65
16. **Lê Thị Bé Vân.** Quản lý hoạt động đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Anh ở trường tiểu học: Cơ sở lý luận và định hướng ứng dụng tại phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh - Managing the Assessment of English Learning Outcomes in Primary Schools: Theoretical Foundations and Application Orientations in Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City. 69
17. **Lê Thị Phương Thảo.** Giải pháp nâng cao chất lượng công tác Sao nhi đồng ở trường Tiểu học - Solutions for Improving the Quality of Children's Pioneer Group Activities in Primary Schools. 74
18. **Đỗ Thị Mỹ Hoà - Ngô Thiệu Hạnh Dung - Trần Thị Thanh Tuyền.** Giải

- pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên tiểu học triển khai mô hình kết nối số theo tiếp cận CIPP - Management Solutions for Professional Development of Primary School Teachers in Implementing the Digital Connection Model: A CIPP-Based Approach. 78
19. **TS. Lê Thị Lành - Nguyễn Thị Thu Hiền - Trần Quang Khiêm.** Xác định nội dung, đề xuất biện pháp giáo dục biển đảo trong phân môn Địa lí lớp 8, trung học cơ sở - Identifying Content and Proposing Measures for Integrating Marine and Island Education into Grade 8 Geography in Lower Secondary Schools. 83
20. **Tăng Xuân Phú - Huỳnh Gia Bảo.** Tích hợp Cây kỳ vọng vào dạy học Toán 10 - Chủ đề "Hàm số bậc hai và đồ thị": Một tiếp cận trải nghiệm của học sinh Trung học phổ thông - Integrating the Expectation Tree into Grade 10 Mathematics Instruction: An Experiential Learning Approach to the Topic "Quadratic Functions and Their Graphs". 87
21. **Nguyễn Quốc Bảo - Lê Thanh Vân.** Phát triển năng lực nhận thức Hóa học cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học khám phá chủ đề cân bằng hóa học - Developing Chemical Cognition Competence in Grade 11 Students Through Discovery-Based Learning of the Topic "Chemical Equilibrium". 92
22. **Châu Hữu Trí - Huỳnh Gia Bảo.** Vận dụng cây kỳ vọng trong dạy học môn Hóa học nhằm phát triển năng lực số cho học sinh ở trường trung học phổ thông - Applying the Expectation Tree in Chemistry Teaching to Develop Digital Competence among High School Students. 96
23. **Hà Vũ Tuyền.** Phát triển mô hình quản lý hành chính số theo hướng phục vụ người học tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vinh Phúc - Developing a Model of Digital Administrative Management Oriented toward Learner Service at Vinh Phuc College of Engineering and Technology. 101
24. **Mã Văn Lộc - Trần Đình Hoàng - Lương Thị Hồng Hạnh - Trần Thị Loan.** Đề xuất mô hình tích hợp nghiên cứu khoa học vào học phần chuyên ngành cho sinh viên cao đẳng Xây dựng cầu đường bộ tại Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung ương V - A proposed model for integrating scientific research into specialized courses for college road and bridge construction students at Central Transport College V. 106
25. **Đỗ Yến Linh.** Quản lý sử dụng phản hồi của doanh nghiệp trong phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Nhật tại Trường Đại học Hà Nội - Managing the Use of Employer Feedback in Developing Professional Competence for Japanese Studies Students at Hanoi University. 111
26. **Bùi Thị Huyền - Mai Thị Huyền.** Sử dụng tiếng Anh không chính thống trên mạng xã hội của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh: Thực trạng và hàm ý đối với giảng dạy tiếng Anh - The Use of Informal English on Social Media among Students at Quang Ninh University of Industry: Current Practices and Implications for English Language Teaching. 115
27. **Nguyễn Thị Diễm Trang.** Bồi dưỡng kỹ năng quản lý tài chính cá nhân

MỤC LỤC

Số Đặc biệt 5 (tháng 7/2026)

và tư duy làm giàu cho sinh viên khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu - Developing Personal Financial Management Skills and Wealth-Building Mindsets Among Students of the Faculty of Economics and Law at Bac Lieu University. 119

28. Vũ Thị Phương Dung - Lê Quỳnh Lan. Kỹ năng số và yêu cầu giáo dục kỹ năng số cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định - Digital Skills and the Need for Digital Skills Education for Students at Nam Dinh University of Technology Education. 122

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KINH NGHIỆM - EXPERIENCE RESEARCH & APPLICATION

29. Trần Văn Hiếu - Lê Thị Thùy Dương. Phát triển giáo dục gắn với thực tiễn nhằm giảm chênh lệch tiếp cận giáo dục vùng nông thôn, vùng đồng bào Khmer tại Đồng bằng sông Cửu Long - Developing Practice-Oriented Education to Reduce Educational Access Disparities in Rural Areas and Khmer Ethnic Minority Communities in the Mekong Delta. 126

30. Nguyễn Huỳnh Lâm - Nguyễn Hoàng Phương. Nhịp cầu Văn hóa Việt: Tiếng Việt thực hành qua phương tiện Tinh thái (Trình độ sơ cấp) - Bridging Vietnamese Culture: Practical Vietnamese through Modal Expressions for Elementary-Level Learners. 130

31. Lê Thị Thùy Dương - Đinh Thị Chính. Gắn kết đào tạo đại học với doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao tại thành phố Cần Thơ - Strengthening University Industry Collaboration to Meet the Demand for High-Quality Human Resources in Can Tho City. 134

32. TS. Đặng Anh Lực - Phạm Thị Phương Thảo - Nguyễn Nam Lộc - Hồ Thiện Ý. Vai trò của truyền thông số trong quản trị trải nghiệm sinh viên ở các trường đại học ngoài công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh - The Role of Digital Communication in Student Experience Management at Private Universities in Ho Chi Minh City. 138

33. TS. Đặng Quang Khoa. Hình thành các kỹ năng cốt yếu cho sinh viên khối ngành Kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực tiễn - Developing Essential Skills for Engineering Students to Meet Practical Workforce Demands. 143

34. Đỗ Thị Mỹ Hoà - Đinh Thị Hồng Thúy. Đổi mới giáo dục trải nghiệm thông qua ứng dụng công cụ số gắn với bồi dưỡng giáo viên Tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh - Innovating Experiential Education through the Application of Digital Tools in Primary Teacher Professional Development in Ho Chi Minh City. 147

35. Hoàng Thị Huệ - Hà Thị Thúy. Đạo đức trong sáng tác ca khúc thời AI - Giá trị, rủi ro và những giới hạn cần thiết - Ethics in Songwriting in the Age of Artificial Intelligence: Values, Risks, and Necessary Boundaries. 151

36. Lê Châu Kim Khánh. Ứng dụng mô hình Chấp nhận Công nghệ trong nghiên cứu dạy và học ngoại ngữ: Tổng quan và định hướng nghiên cứu - Applying the Technology Acceptance Model in Foreign Language Teaching and Learning Research: A Review and Future Research Directions. 157

37. Lê Hoàng Vũ. Phát triển năng lực số cho giáo viên phổ thông trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục và ứng dụng trí tuệ nhân tạo - Developing Digital Competence for School Teachers in the Context of Educational Digital Transformation and Artificial Intelligence Applications. 161

38. Nguyễn Tấn Phùng - TS. Nguyễn Thị Mỹ Dung. Đánh giá hiệu quả của trí tuệ nhân tạo trong thực hiện nhiệm vụ học thuật và nghiên cứu khoa học - Evaluating the Effectiveness of Artificial Intelligence in Academic Tasks and Scientific Research. 165

39. TS. Nguyễn Thanh Vân. Thiết kế mô hình giảng dạy trong giáo dục đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển năng lực người học - Designing an Instructional Model for Higher Education in Ho Chi Minh City Based on a Competency-Oriented Approach. 170

40. Nguyễn Thị Thu - Phạm Thanh Bình. Tác động của mô hình lớp học đảo ngược đến khả năng tự học môn tiếng Anh của sinh viên - The Impact of the Flipped Classroom Model on University Students' Self-Directed Learning in English. 176

41. Nguyễn Huyền Trang. Khai thác giá trị tạo hình của mây tre đan trong dạy học diễn họa thời trang trên phần mềm Procreate - Exploiting the Aesthetic

Values of Bamboo and Rattan Weaving in Teaching Fashion Illustration Using Procreate. 180

42. Nguyễn Lê Lý. Vai trò và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên đại học - The Role of and Factors Influencing University Students' Internship Programs. 185

43. Lê Hồng Nga - Lê Phan Công Trí. Tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính số của sinh viên tỉnh Cà Mau: Thực trạng và hàm ý chính sách - Access to and use of Digital Financial Services Among Students in Ca Mau Province: Current Situation and Policy Implications. 189

44. Nhữ Thị Trúc Linh. Mối quan hệ giữa giá trị công việc và sự thành công trong công việc của giảng viên trẻ tại các cơ sở giáo dục đại học - The Relationship Between Work Values and Career Success Among Early-Career Faculty Members in Higher Education Institutions. 193

45. Dương Hải Toàn. Chlorine trong xử lý nước nuôi trồng thủy sản: Hiệu quả, rủi ro và ứng dụng trong đào tạo nguồn nhân lực - Chlorine in Aquaculture Water Treatment: Efficiency, risks, and Applications in Aquaculture Workforce Education. 197

46. Trương Lê Bích Trang. Vai trò của danh từ số nhiều bất quy tắc trong tiếng Anh chuyên ngành Y - Được đối với việc tiếp cận tài liệu học thuật - The Role of Irregular Plural Nouns in English for Medicine and Pharmacy in Facilitating Access to Academic Literature. 202

47. Nguyễn Quang Vinh - Nguyễn Hữu Vinh - Nguyễn Văn Sang - Hà Thái Thuý Lê - Nguyễn Thị Thanh Trúc. Tối ưu vị trí đặt DCU dùng thuật toán GCA áp dụng thực tế tại EVNHCMC - Optimizing Data Concentrator Unit (DCU) Placement Using the Continuous Genetic Algorithm (CGA): A Practical Application at EVNHCMC. 206

48. Nguyễn Thị Trí Lý. Tác động của nguồn nhân lực chất lượng cao đối với quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay - The Impact of High-Quality Human Resources on Digital Transformation in Vietnam. 211

49. Phạm Thị Thu Hằng. Một số vấn đề về Vật lý lượng tử ứng dụng vào công nghệ số - Some Issues in Quantum Physics and its Applications in Digital Technology. 216

50. Nguyễn Thị Thương Thương. Vai trò của cộng đồng và các bên liên quan trong quản lý nguồn lực văn hóa phục vụ du lịch bền vững tại Thành phố Hồ Chí Minh - The Role of Communities and Stakeholders in Managing Cultural Resources for Sustainable Tourism Development in Ho Chi Minh City. 220

51. Trần Sy Long. Some Points to note when Teaching the Applied Refrigeration Engineering course to University Students in the Current Digital age - Một số vấn đề cần lưu ý khi giảng dạy học phần Kỹ thuật Lạnh ứng dụng cho sinh viên đại học trong kỷ nguyên số. 224

52. Dang Thị Bao Dung - Lê Văn Lanh. From Acceptance to Pedagogical Readiness: Exploring the gap between Technology Acceptance and Digital Competence among University English lecturers in Can Tho - Từ sự chấp nhận đến sự sẵn sàng về mặt sư phạm: Khám phá khoảng cách giữa mức độ chấp nhận công nghệ và năng lực số của giảng viên tiếng Anh tại các trường đại học ở Cần Thơ. 230

53. Hà Thị Hằng. A study on the Influence of reading level on Writing Ability of Intermediate Chinese Language learners in Vietnam - Nghiên cứu về ảnh hưởng của trình độ đọc hiểu đến năng lực viết của người học tiếng Trung trình độ trung cấp tại Việt Nam. 236